UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG UÔNG BÍ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 655/TB-UBND	*Uông Bí, ngày 19 tháng 8 năm 2026*

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh: Phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1, điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-BQLKKT ngày 28/6/2026 của Ban quản lý khu kinh tế Quảng Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/07/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua danh mục các dự án, công trình thu hồi đất và quyết định chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh (đợt 03) năm 2026;

Căn cứ Quyết định 403/QĐ-BQLKKT ngày 31/7/2026 về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh tại phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện thông báo số 292/TB-VP.UBND ngày 09/07/2026 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thông báo ý kiến kết luận của đồng chí Bùi Văn Khắng, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh tại cuộc họp nghe báo cáo kế hoạch triển khai các dự án được trao Giấy CNĐKĐT, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định thành lập dự kiến khởi công dịp 02/09/2026;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch UBND phường Uông Bí về Phân công công tác giữa Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân phường Uông Bí, nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Thông báo số 506/TB-UBND 16/7/2026 của UBND phường Uông Bí về việc công bố công khai phạm vi thu hồi đất Theo tiến độ dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

Theo đề nghị của phòng Xây dựng, Nông nghiệp&Môi trường phường Uông Bí tại tại Tờ trình số 1030/TTr-XD,NN&MT ngày 19/8/2026 về việc ban hành thông báo thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Uông Bí thông báo thu hồi đất với nội dung cụ thể như sau:

1. Lý do thu hồi đất

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

2. Diện tích, vị trí khu đất dự kiến thu hồi

- Thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng đất tại phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- Diện tích đất dự kiến thu hồi đợt 2: 879.817,2 m^2**(87,98 ha)** (bao gồm các loại đất: đất ở đô thị đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất phi nông nghiệp: giao thông, thủy lợi, đất bằng chưa sử dụng...).

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

- Vị trí, ranh giới khu đất dự kiến thu hồi: theo Bản đồ quy hoạch tỷ lệ 1/2000 khu Công nghiệp An Hưng tại phường Uông Bí tỉnh Quảng Ninh được Ban quản lý khu kinh tế phê duyệt tại Quyết định 403/QĐ-BQLKKT ngày 31/7/2026.

3. Tiến độ thu hồi đất: 12 tháng kể từ ngày ban hành thông báo thu hồi đất.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

Thực hiện theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 24/7/2026 của UBND phường Uông Bí về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc và kiểm đếm để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh.

5. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất

- Kế hoạch di chuyển: Theo tiến độ thu hồi đất.

- Dự kiến về bố trí tái định cư: Thực hiện theo quy định (nếu có).

6. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Thực hiện theo Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 24/7/2026 của UBND phường Uông Bí về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc và kiểm đếm để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp An Hưng Quảng Ninh; theo phương án tái định cư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường

- Gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thuộc phạm vi thu hồi đất biết và thực hiện. Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

- Thực hiện niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi đất tại trụ sở UBND phường Uông Bí, Nhà văn hóa khu Lạc Thanh, Bí Giàng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Đồng thời thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của phường Uông Bí tại địa chỉ website: uongbi.gov.vn trong suốt thời gian thực hiện dự án.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đảm bảo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hỗ trợ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi thực hiện chỉnh lý biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sau khi thu hồi trước khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chuyển về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai số 2 tỉnh Quảng Ninh để cập nhật, chỉnh lý hoặc cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7.2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi thực hiện dự án có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Cung ứng dịch vụ phường Uông Bí và các đơn vị, tổ chức có liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc diện tích đất, thống kê nhà ở, tài sản gắn liền với đất thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch UBND phường Uông Bí thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan để biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như mục 7;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT. ĐU, TT. HĐND, UBMTTQ phường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Chi nhánh VPĐK ĐĐ số 2;
- Các phòng, ban, ngành phường;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan (biết);
- Lưu VP, P.XD,NN&MT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Văn Phức

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT DỰ KIẾN THU HỒI

Để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN An Hưng Quảng Ninh

(Kèm theo Thông báo số 655/CUDV ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Uông Bí)

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
									810.243,0	**749.409,6**	**1.012,3**	**1.939,7**	**57.881,4**		
A	ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG								**378.799,0**	**355.733,0**	**0,0**	**0,0**	**23.066,0**		
I	TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2														
1	1	2	48	38(273YT); 31(266YT)	8+15+21; 68+171	Bùi Cao Thưởng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.267,0	2.267,0			0,0	NTS	
2	2	2	7	32(267YT)	89	Bùi Hồng Hà	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	705,0	147,0			558,0	LUK	
3	3	2	40	113(348YT)	5	Bùi Thế Tuấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	503,0	503,0			0,0	CLN	
4	4	2	148	39(274YT)	95	Bùi Thị Luân	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	340,0	340,0			0,0	LUK	
5		2	149	39(274YT)	81	Bùi Thị Luân	Tổ 12 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	366,0	366,0			0,0	LUK	
6		2	198	39(274YT)	131	Bùi Thị Luân	Tổ 12 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	672,0	672,0			0,0	LUK	
7		2	219	39(274YT)	161	Bùi Thị Luân	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	291,0	291,0			0,0	LUK	
8	5	2	19	32(267YT)	101	Cao Thị Dân	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.246,0	1.246,0			0,0	LUK	
9	6	2	51	113(348YT)	5	Cù Chính Sen	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	115,0	115,0			0,0	ODT	
10	7	2	50	113(348YT)	5	Hoàng Văn Lâm	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	115,0	115,0			0,0	ODT	
11	8	2	107	39(274YT)	63	Khúc Thị Năm	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	473,0	473,0			0,0	LUK	
12		2	132	39(274YT)	75	Khúc Thị Năm	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	189,0	189,0			0,0	LUK	
13		2	96	39(274YT)	54	Khúc Thị Năm	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	412,0	412,0			0,0	LUK	
14	9	2	52	113(348YT)	5	Lê Thị Chính	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.896,0	1.896,0			0,0	ODT+CLN	
15	10	2	154	38(273YT)	84	Lê Thị Nhung	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.338,0	1.338,0			0,0	LUK	
16		2	189	38(273YT)	90	Lê Thị Nhung	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	386,0	386,0			0,0	LUK	
17	11	2	86	38(273YT)	56	Lê Thị Nền	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	171,0	171,0			0,0	LUK	
18		2	119	38(273YT)	65	Lê Thị Nền	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	145,0	145,0			0,0	LUK	
19		2	120	38(273YT)	68	Lê Thị Nền	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	419,0	419,0			0,0	LUK	
20		2	121	38(273YT)	69	Lê Thị Nền	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	338,0	338,0			0,0	LUK	
21		2	122	38(273YT)	78	Lê Thị Nền	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	328,0	328,0			0,0	LUK	
22		2	85	38(273YT)	45	Lê Thị Nền	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	698,0	698,0			0,0	LUK	
23	12	2	17	32(267YT)	98	Nguyễn Thành Chung	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.352,0	2.352,0			0,0	LUK	
24	13	2	276	39(274YT)	223	Nguyễn Thị Bích	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	107,0	107,0			0,0	LUK	
25		2	284	39(274YT)	228	Nguyễn Thị Bích	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	560,0	560,0			0,0	LUK	
26	14	2	200	39(274YT)	142	Nguyễn Thị Bốn (QT)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	125,0	125,0			0,0	LUK	
27		2	180	39(274YT)	83+92+107+108 +122+123+121 +141	Nguyễn Thị Bốn (QT)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.222,0	2.222,0			0,0	ODT+CLN	
28		2	343	39(274YT)	77	Nguyễn Thị Bốn (QT)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	554,0	554,0			0,0	LUK	
29	15	2	281	39(274YT)	225+227	Nguyễn Thị Chiến	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	540,0	540,0			0,0	LUK	
30		2	283	39(274YT)	247	Nguyễn Thị Chiến	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	342,0	342,0			0,0	LUK	
31	16	2	331	40(275YT)	36	Nguyễn Thị Cúc	Tổ 13 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	701,0	701,0			0,0	LUK	
32		2	104	39(274YT)	57	Nguyễn Thị Cất	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	104,0	104,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
33	17	2	134	39(274YT)	70	Nguyễn Thị Cất	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	170,0	170,0			0,0	LUK	
34		2	177	39(274YT)	114	Nguyễn Thị Cất	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	302,0	302,0			0,0	LUK	
35		2	178	39(274YT)	119	Nguyễn Thị Cất	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	661,0	661,0			0,0	LUK	
36		2	102	39(274YT)	60	Nguyễn Thị Cất	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	398,0	398,0			0,0	LUK	
37	18	2	206	39(274YT)	137	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	488,0	488,0			0,0	LUK	
38	19	2	202	39(274YT)	133	Nguyễn Thị Hào	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	491,0	491,0			0,0	LUK	
39	20	2	245	39(274YT)	180	Nguyễn Thị Hý	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.270,0	1.270,0			0,0	LUK	
40	21	2	307	39(274YT)	272	Nguyễn Thị Liễu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	509,0	509,0			0,0	LUK	
41	22	2	8	32(267YT)	92	Nguyễn Thị Lành	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	481,0	408,0			73,0	LUK	
42	23	2	20	32(267YT); 31(266YT)	102+103; 139	Nguyễn Thị Nhàng	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.803,0	6.039,0			764,0	NTS	
43		2	47	39(274YT)	1+2+10+16+17 +23	Nguyễn Thị Nhàng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	8.129,0	8.129,0			0,0	NTS	
44	24	2	254	38(273YT)	103+104+107+1 08+111+115+11 8+120+121+122	Nguyễn Thị Thu Thanh	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	5.921,0	5.921,0			0,0	ODT+CLN	
45	25	2	289	40(275YT)	3	Nguyễn Thị Tung	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	795,0	795,0			0,0	LUK	
46		2	288	40(275YT)	4	Nguyễn Thị Tung	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.506,0	1.506,0			0,0	LUK	
47	26	2	246	39(274YT)	179	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	595,0	595,0			0,0	LUK	
48		2	211	39(274YT)	156	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	350,0	350,0			0,0	LUK	
49		2	213	39(274YT)	157	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	285,0	285,0			0,0	LUK	
50		2	214	39(274YT)	150	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	105,0	105,0			0,0	LUK	
51		2	216	39(274YT)	149	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	571,0	571,0			0,0	LUK	
52		2	217	39(274YT)	148	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	444,0	444,0			0,0	LUK	
53		2	218	39(274YT)	147	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	189,0	189,0			0,0	LUK	
54		2	182	39(274YT)	125	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	760,0	760,0			0,0	LUK	
55		2	228	39(274YT)	172	Nguyễn Văn Chấn	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	290,0	290,0			0,0	LUK	
56		2	231	39(274YT)	159	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	123,0	123,0			0,0	LUK	
57		2	181	39(274YT)	123	Nguyễn Văn Chấn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	343,0	343,0			0,0	LUK	
58	27	2	58	39(274YT)	27	Nguyễn Văn Hòa	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.349,0	1.349,0			0,0	LUK	
59	28	2	270	39(274YT)	202	Nguyễn Văn Tuất	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	153,0	153,0			0,0	CLN	
60	29	2	42	113(348YT)	5	Ngô Thị Hường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	339,0	339,0			0,0	LUK	
61	30	2	144	39(274YT)	84	Ngô Thị Phượng	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	365,0	365,0			0,0	LUK	
62	31	2	108	39(274YT)	55	Ngô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	701,0	701,0			0,0	LUK	
63		2	130	39(274YT)	64	Ngô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	549,0	549,0			0,0	LUK	
64		2	53	39(274YT)	18	Ngô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.173,0	1.173,0			0,0	LUK	
65		2	59	39(274YT)	29	Ngô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	720,0	720,0			0,0	LUK	
66		2	76	39(274YT)	40	Ngô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	973,0	973,0			0,0	LUK	
67	32	2	299	39(274YT)	250	Nông Thị Lệ	Tổ 8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.613,0	1.613,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
68	33	2	334	39(274YT)	287+294+303+304+305	Nông Thị Vân	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.358,0	6.358,0			0,0	NTS	
69	34	2	209	39(274YT)	153	Nông Văn Lục	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	580,0	580,0			0,0	LUK	
70		2	255	39(274YT)	208	Nông Văn Lục	Tổ 8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	775,0	775,0			0,0	LUK	
71	35	2	172	39(274YT)	116	Nông Văn Nhượng	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.327,0	1.327,0			0,0	LUK	
72		2	207	39(274YT)	138	Nông Văn Nhượng	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	989,0	989,0			0,0	LUK	
73	36	2	273	39(274YT)	221+224+213+220+197+205+214+243	Phạm Hải Đức+Tô Văn Hà	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	3.189,0	3.189,0			0,0	NTS	
74	37	2	322	39(274YT)	276	Phạm Thị Chiều	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	350,0	350,0			0,0	LUK	
75	38	2	114	38(273YT)	73	Phạm Thị Hạnh	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	200,0	200,0			0,0	LUK	
76		2	87	38(273YT)	55	Phạm Thị Hạnh	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	520,0	520,0			0,0	LUK	
77	39	2	75	39(274YT)	43	Phạm Thị Hảo	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	306,0	306,0			0,0	LUK	
78		2	105	39(274YT)	52	Phạm Thị Hảo	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	515,0	515,0			0,0	LUK	
79	40	2	124	38(273YT)	71	Phạm Thị Kếp	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	635,0	635,0			0,0	LUK	
80		2	28	31(266YT)	161	Phạm Thị Kếp	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.476,0	1.476,0			0,0	LUK	
81		2	88	38(273YT)	54	Phạm Thị Kếp	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	430,0	430,0			0,0	LUK	
82		2	63	38(273YT)	30	Phạm Thị Kếp	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.090,0	1.090,0			0,0	LUK	
83		2	118	38(273YT)	70	Phạm Thị Kếp	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	239,0	239,0			0,0	LUK	
84		2	123	38(273YT)	82	Phạm Thị Kếp	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	956,0	956,0			0,0	LUK	
85	41	2	84	38(273YT)	34	Phạm Thị Lai	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	660,0	660,0			0,0	LUK	
86		2	64	38(273YT)	29	Phạm Thị Lai	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	273,0	273,0			0,0	LUK	
87	42	2	12	31(266YT)	130	Phạm Thị Liên	Khu 1	Khu Lạc Thanh	1.398,0	156,0			1.242,0	LUK	
88		2	21	31(266YT)	149	Phạm Thị Liên	Khu 1	Khu Lạc Thanh	253,0	237,0			16,0	LUK	
89		2	24	31(266YT)	157	Phạm Thị Liên	Khu 1	Khu Lạc Thanh	368,0	368,0			0,0	LUK	
90		2	27	31(266YT)	162	Phạm Thị Liên	Khu 1	Khu Lạc Thanh	233,0	233,0			0,0	LUK	
91		2	14	31(266YT)	140	Phạm Thị Liên	Khu 1	Khu Lạc Thanh	278,0	62,0			216,0	LUK	
92	43	2	233	39(274YT)	167	Phạm Thị Thơ	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	645,0	645,0			0,0	LUK	
93		2	295	39(274YT)	245	Phạm Thị Thơ	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	362,0	362,0			0,0	LUK	
94		2	285	39(274YT)	229	Phạm Thị Thơ	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	300,0	300,0			0,0	LUK	
95		2	210	39(274YT)	155	Phạm Thị Thơ	Tổ 8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	730,0	730,0			0,0	LUK	
96	44	2	251	38(273YT)	113	Phạm Thị Tín	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	431,0	431,0			0,0	LUK	
97		2	253	38(273YT)	118	Phạm Thị Tín	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.633,0	1.633,0			0,0	LUK	
98		2	227	38(273YT)	112	Phạm Thị Tín	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	704,0	704,0			0,0	LUK	
99		2	188	38(273YT)	93	Phạm Thị Tín	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.661,0	2.661,0			0,0	LUK	
100		2	195	38(273YT)	100	Phạm Thị Tín	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	609,0	609,0			0,0	LUK	
101		2	94		46	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	333,0	333,0			0,0	LUK	
102		2	66	39(274YT)	31	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	740,0	740,0			0,0	LUK	
103		2	110	39(274YT)	67	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	839,0	839,0			0,0	LUK	
104		2	67	39(274YT)	38	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.447,0	1.447,0			0,0	LUK	
105		2	77	39(274YT)	39	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	890,0	890,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
106	45	2	151	39(274YT); 38(273YT)	30+96+176+16+193+146+162+177+163+211+178; 76+92+99+110	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	15.359,0	15.359,0			0,0	NTS	
107		2	68	39(274YT)	32	Phạm Thị Vị	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	558,0	558,0			0,0	LUK	
108	46	2	318	39(274YT)	277	Phạm Văn Bắc	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	331,0	331,0			0,0	LUK	
109		2	223	38(273YT)	106	Phạm Văn Các	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.129,0	1.129,0			0,0	LUK	
110		2	127	38(273YT)	75	Phạm Văn Các	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	227,0	227,0			0,0	LUK	
111		2	79	38(273YT); 31(266YT)	49+50+61+75; 171	Phạm Văn Các	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.945,0	6.945,0			0,0	NTS	
112	47	2	35	31(266YT)	68+167+171+172	Phạm Văn Các	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	8.522,0	8.522,0			0,0	NTS	
113		2	158	38(273YT)	91	Phạm Văn Các	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.394,0	1.394,0			0,0	LUK	
114		2	194	38(273YT)	101	Phạm Văn Các	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	294,0	294,0			0,0	LUK	
115		2	222	38(273YT)	109	Phạm Văn Các	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	972,0	972,0			0,0	LUK	
116	48	2	305	39(274YT)	259	Phạm Văn Cường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	318,0	318,0			0,0	LUK	
117		2	83	38(273YT)	35	Phạm Văn Cảnh	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	588,0	588,0			0,0	LUK	
118	49	2	117	38(273YT)	64	Phạm Văn Cảnh	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.009,0	1.009,0			0,0	LUK	
119		2	279	38(273YT)	121	Phạm Văn Cảnh	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.076,0	1.076,0			0,0	LUK	
120		2	46	39(274YT)	4	Phạm Văn Dũng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	663,0	663,0			0,0	NTS	
121		2	45	32(267YT); 39(274YT)	108+110+111; 3	Phạm Văn Dũng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	8.534,0	8.534,0			0,0	LUK	
122		2	137	39(274YT)	49+58	Phạm Văn Dũng	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	271,0	271,0			0,0	LUK	
123	50	2	98	39(274YT)	51	Phạm Văn Dũng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	387,0	387,0			0,0	LUK	
124		2	99	39(274YT)	48	Phạm Văn Dũng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	845,0	845,0			0,0	LUK	
125		2	71	39(274YT)	34	Phạm Văn Dũng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	110,0	110,0			0,0	LUK	
126		2	73	39(274YT)	41	Phạm Văn Dũng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	780,0	780,0			0,0	LUK	
127		2	74	39(274YT)	42	Phạm Văn Dũng	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	853,0	853,0			0,0	LUK	
128		2	224	38(273YT)	105	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	378,0	378,0			0,0	LUK	
129		2	225	38(273YT)	107	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	3.218,0	3.218,0			0,0	LUK	
130		2	153	38(273YT)	83	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	1.046,0	1.046,0			0,0	LUK	
131	51	2	280	38(273YT)	123	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	292,0	292,0			0,0	LUK	
132		2	191	38(273YT)	94	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	2.162,0	2.162,0			0,0	LUK	
133		2	250	38(273YT)	119	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	1.525,0	1.525,0			0,0	LUK	
134		2	302	38(273YT)	127	Phạm Văn Hưng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	1.304,0	1.304,0			0,0	LUK	
135		2	30	31(266YT)	109+141+142+158	Phạm Văn Hướng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	4.613,0	4.322,0			291,0	NTS	
136		2	22	31(266YT)	68+130+161	Phạm Văn Hướng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	204,0	62,0			142,0	ODT	
137	52	2	89	38(273YT)	46	Phạm Văn Hướng	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	988,0	988,0			0,0	LUK	
138		2	62	38(273YT)	20+22+25+26	Phạm Văn Hướng	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.311,0	2.311,0			0,0	NTS	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
139		2	81	38(273YT)	36	Phạm Văn Hướng	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	821,0	821,0			0,0	NTS	
140	53	2	312	40(275YT)	16	Phạm Văn Khánh	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	3.231,0	3.231,0			0,0	LUK	
141		2	264	39(274YT)	200	Phạm Văn Khánh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	185,0	185,0			0,0	LUK	
142	54	2	72	32(267YT)	83	Phạm Văn Thạch	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	8.406,0	8.406,0			0,0	NTS	
143		2	329	40(275YT)	39	Phạm Văn Thạch	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	139,0	139,0			0,0	BHK	
144		2	173	39(274YT)	104	Phạm Văn Thạch	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	398,0	398,0			0,0	LUK	
145		2	33	32(267YT)	83+107+109+115	Phạm Văn Thạch	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	41.758,0	34.366,0			7.392,0	NTS	
146		2	171	39(274YT)	312	Phạm Văn Thạch	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	366,0	366,0			0,0	LUK	
147	55	2	190	38(273YT)	89	Phạm Văn Trượng	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	940,0	940,0			0,0	LUK	
148	56	2	320	39(274YT)	285	Phạm Văn Vẻ	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	402,0	402,0			0,0	LUK	
149		2	243	39(274YT)	187	Phạm Văn Vẻ	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	533,0	533,0			0,0	LUK	
150		2	324	39(274YT)	289	Phạm Văn Vẻ	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	747,0	747,0			0,0	LUK	
151		2	242	39(274YT)	182	Phạm Văn Vẻ	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	589,0	589,0			0,0	LUK	
152		2	272	39(274YT)	215	Phạm Văn Vẻ	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	232,0	232,0			0,0	LUK	
153		2	260	39(274YT)	204	Phạm Văn Vẻ	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	250,0	250,0			0,0	LUK	
154		2	261	39(274YT)	203	Phạm Văn Vẻ	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	513,0	513,0			0,0	LUK	
155	57	2	275	39(274YT)	212	Phạm Văn ánh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	491,0	491,0			0,0	LUK	
156		2	23	31(266YT)	156	Phạm Văn ánh	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	404,0	404,0			0,0	LUK	
157		2	338	48(283YT); 40(275YT)	2+3+4; 43	Phạm Văn ánh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.141,0	6.141,0			0,0	NTS	
158		2	129	39(274YT)	65+68+78	Phạm Văn ánh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.231,0	1.231,0			0,0	NTS	
159	58	2	197	39(274YT)	130	Phạm Văn Điểm	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	434,0	434,0			0,0	LUK	
160	59	2	133	39(274YT)	74	Trương Thị Dung	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	450,0	450,0			0,0	LUK	
161	60	2	167	39(274YT)	101	Trương Thị Hoa	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	447,0	447,0			0,0	LUK	
162		2	230	39(274YT)	166	Trương Thị Hoa	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	591,0	591,0			0,0	LUK	
163	61	2	267	39(274YT)	218	Trần Công Tắc	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	371,0	371,0			0,0	LUK	
164		2	268	39(274YT)	217	Trần Công Tắc	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	238,0	238,0			0,0	LUK	
165		2	286	39(274YT)	234	Trần Công Tắc	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	407,0	407,0			0,0	LUK	
166		2	269	39(274YT)	219	Trần Công Tắc	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	276,0	276,0			0,0	LUK	
167	62	2	155	38(273YT)	87	Trần Công Xã	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	914,0	914,0			0,0	LUK	
168		2	60	31(266YT)	171	Trần Công Xã	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	271,0	271,0			0,0	LUK	
169		2	80	38(273YT)	37	Trần Công Xã	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.566,0	1.566,0			0,0	LUK	
170		2	92	38(273YT)	48	Trần Công Xã	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	311,0	311,0			0,0	LUK	
171		2	93	38(273YT)	51	Trần Công Xã	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	321,0	321,0			0,0	LUK	
172	63	2	15	32(267YT)	97	Trần Thị Bản	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.192,0	1.112,0			80,0	LUK	
173	64	2	37	31(266YT)	109	Trần Thị Ngàn	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	1.609,0	1.581,0			28,0	CLN	
174	65	2	192	38(273YT)	88	Trần Văn Bội (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	1.039,0	1.039,0			0,0	LUK	
175		2	193	38(273YT)	102	Trần Văn Bội (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	244,0	244,0			0,0	LUK	
176		2	226	38(273YT)	108	Trần Văn Bội (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	459,0	459,0			0,0	LUK	
177		2	157	38(273YT)	86	Trần Văn Bội (TS)	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	1.011,0	1.011,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
178	66	2	257	39(274YT)	206	Trần Đình Hiền	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	233,0	233,0			0,0	LUK	
179	67	2	236	39(274YT)	170	Trần Đình Tuyến	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	748,0	748,0			0,0	LUK	
180	68	2	196	39(274YT)	128	Trịnh Thị Yến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	311,0	311,0			0,0	LUK	
181		2	161	39(274YT)	111	Trịnh Thị Yến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	627,0	627,0			0,0	LUK	
182		2	186	39(274YT)	110	Trịnh Thị Yến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	621,0	621,0			0,0	LUK	
183	69	2	126	38(273YT)	74	Trịnh Xuân Bầu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	138,0	138,0			0,0	LUK	
184		2	111	38(273YT)	61	Trịnh Xuân Bầu	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	144,0	144,0			0,0	LUK	
185		2	112	38(273YT)	62	Trịnh Xuân Bầu	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	279,0	279,0			0,0	LUK	
186		2	113	38(273YT)	60	Trịnh Xuân Bầu	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	346,0	346,0			0,0	ODT	
187	70	2	39	113(348YT)	5	Tô Thị Loan	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	115,0	115,0			0,0	LUK	
188	71	2	146	39(274YT)	93	Tô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	455,0	455,0			0,0	LUK	
189		2	164	39(274YT)	99	Tô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	135,0	135,0			0,0	LUK	
190		2	131	39(274YT)	76	Tô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	547,0	547,0			0,0	LUK	
191		2	145	39(274YT)	82	Tô Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	265,0	265,0			0,0	LUK	
192	72	2	303	38(273YT)	128	Vũ Thị Hường	Tổ 21 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	614,0	614,0			0,0	LUK	
193	73	2	215	39(274YT)	160	Vũ Thị Soi	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	286,0	286,0			0,0	LUK	
194		2	232	39(274YT)	171	Vũ Thị Soi	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	563,0	563,0			0,0	LUK	
195		2	323	39(274YT)	288	Vũ Thị Soi	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	386,0	386,0			0,0	LUK	
196	74	2	335	39(274YT)	309	Vũ Thị Trâm	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	600,0	600,0			0,0	LUK	
197	75	2	300	38(273YT)	126	Vũ Việt Doanh	Tổ 19 Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	907,0	907,0			0,0	ODT+CLN	
198	76	2	292	39(274YT)	253+266+270+278	Vũ Văn Dần	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.570,0	6.570,0			0,0	LUK	
199		2	308	39(274YT)	267	Vũ Văn Dần	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	538,0	538,0			0,0	LUK	
200	77	2	95	39(274YT)	47	Vũ Văn Hạnh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	565,0	565,0			0,0	LUK	
201		2	69	39(274YT)	37	Vũ Văn Hạnh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	764,0	764,0			0,0	LUK	
202	78	2	139	39(274YT)	86	Vũ Văn Lăng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	558,0	558,0			0,0	LUK	
203	79	2	317	39(274YT)	279	Vũ Văn Mạnh	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	245,0	245,0			0,0	LUK	
204		2	316	39(274YT)	283	Vũ Văn Mạnh	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	317,0	317,0			0,0	LUK	
205		2	325	39(274YT)	291	Vũ Văn Mạnh	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	187,0	187,0			0,0	LUK	
206	80	2	6	32(267YT); 31(266YT)	91+95; 139	Vũ Văn Quảng	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	5.689,0	940,0			4.749,0	NTS	
207	81	2	332	39(274YT)	298	Vũ Văn Sức	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	748,0	748,0			0,0	LUK	
208		2	333	39(274YT)	297	Vũ Văn Sức	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	183,0	183,0			0,0	LUK	
209		2	326	39(274YT)	290	Vũ Văn Sức	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.284,0	1.284,0			0,0	CLN	
210	82	2	310	40(275YT)	7+8+17	Vũ Văn Điệu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.899,0	1.899,0			0,0	NTS	
211		2	238	40(275YT)	1	Vũ Văn Điệu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.810,0	2.810,0			0,0	NTS	
212		2	315	40(275YT)	11+12+29+30	Vũ Văn Điệu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.296,0	2.296,0			0,0	ODT	
213		2	266	40(275YT)	1+2+3+5+10	Vũ Văn Điệu	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.134,0	2.134,0			0,0	NTS	
214	83	2	311	40(275YT)	10	Vũ Đình Lập	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.271,0	2.271,0			6.747,0	NTS	
215		2	13	31(266YT)	141+142+158	Đinh Thị Hường	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	7.429,0	682,0					

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
216	84	2	44	32(267YT); 39(274YT)	112+113; 8+28	Đinh Thị Hường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	7.350,0	7.350,0			0,0	NTS	
217	85	2	169	39(274YT)	89	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	835,0	835,0			0,0	LUK	
218		2	170	39(274YT)	102	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	439,0	439,0			0,0	LUK	
219		2	136	39(274YT)	72	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	339,0	339,0			0,0	LUK	
220		2	101	39(274YT)	59	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.009,0	1.009,0			0,0	LUK	
221		2	135	39(274YT)	73	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	378,0	378,0			0,0	LUK	
222		2	140	39(274YT)	85	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	380,0	380,0			0,0	LUK	
223		2	141	39(274YT)	71	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	501,0	501,0			0,0	LUK	
224		2	142	39(274YT)	90	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	318,0	318,0			0,0	LUK	
225		2	165	39(274YT)	109	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	521,0	521,0			0,0	LUK	
226		2	166	39(274YT)	100+124	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	719,0	719,0			0,0	LUK	
227		2	143	39(274YT)	91	Đinh Thị Nhiên	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	522,0	522,0			0,0	LUK	
228	86	2	109	39(274YT)	66	Đoàn Thị Chạc	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	671,0	671,0			0,0	LUK	
229		2	128	39(274YT)	79	Đoàn Thị Chạc	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	237,0	237,0			0,0	LUK	
230	87	2	55	39(274YT)	22	Đoàn Thị Huế	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	553,0	553,0			0,0	LUK	
231		2	54	39(274YT)	20	Đoàn Thị Huế	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	665,0	665,0			0,0	LUK	
232	88	2	97	39(274YT)	36+44+53+56+69	Đoàn Thị Nặng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.726,0	2.726,0			0,0	NTS	
233	89	2	57		26	Đàm Thị Hoa	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.296,0	1.296,0			0,0	LUK	
234		2	337	40(275YT)	37	Đàm Thị Hoa	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	274,0	274,0			0,0	LUK	
235		2	330	40(275YT)	38	Đàm Thị Hoa	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	227,0	227,0			0,0	LUK	
236		2	70	39(274YT)	35	Đàm Thị Hoa	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.058,0	1.058,0			0,0	LUK	
237	90	2	16	32(267YT)	96	Vũ Thị Hậu Giang (mua của của Bùi Thị Dịu)	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.070,0	1.069,0			1,0	LUK	
238		2	11	32(267YT)	93	Vũ Thị Hậu Giang (mua của của Bùi Thị Dịu)	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	421,0	309,0			112,0	LUK	
239	91	2	274	39(274YT)	222	Cao Văn Hòa (con ông Cao Ngọc Đường - đã chết)	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	671,0	671,0			0,0	LUK	
240		2	2	32(267YT)	82	Cao Văn Hòa (con ông Cao Ngọc Đường - đã chết)	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	167,0	77,0			90,0	LUK	
241		2	259	39(274YT)	196	Cao Văn Hòa (con ông Cao Ngọc Đường - đã chết)	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	643,0	643,0			0,0	LUK	
242		2	3	32(267YT)	72	Cao Văn Hòa (con ông Cao Ngọc Đường - đã chết)	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	590,0	25,0			565,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
243	92	2	252	38(273YT)	114	Lê Thị Phượng	Khu Bí Giàng	Khu Lạc Thanh	643,0	643,0			0,0	CLN	
244	93	2	184	39(274YT)	127	Đinh Thị Hường (vợ Nguyễn Quốc Bảo - đã chết	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	420,0	420,0			0,0	LUK	
245		2	185	39(274YT)	113	Đinh Thị Hường (vợ Nguyễn Quốc Bảo - đã chết	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	948,0	948,0			0,0	LUK	
246		2	183	39(274YT)	126	Đinh Thị Hường (vợ Nguyễn Quốc Bảo - đã chết	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	183,0	183,0			0,0	LUK	
247		2	201	39(274YT)	132	Đinh Thị Hường (vợ Nguyễn Quốc Bảo - đã chết	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	244,0	244,0			0,0	LUK	
248	94	2	163	39(274YT)	98	Phạm Văn Ánh (con trai ông Phạm Văn Nghiệp - đã chết)	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	430,0	430,0			0,0	LUK	
249		2	162	39(274YT)	97	Phạm Văn Ánh (con trai ông Phạm Văn Nghiệp - đã chết)	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	318,0	318,0			0,0	LUK	
259		2	147	39(274YT)	94	Phạm Văn Ánh (con trai ông Phạm Văn Nghiệp - đã chết)	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	598,0	598,0			0,0	LUK	
250	95	2	282	39(274YT)	224	Đồng Công Hải (con bà Phạm Thị Thinh- đã chết)	Tổ 8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	757,0	757,0			0,0	LUK	
251	96	2	293	39(274YT)	243+244+252	Phạm Văn Hùng (con trai ông Phạm Văn Cường - đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	941,0	941,0			0,0	LUK	
252	97	2	248	39(274YT)	189	Phạm Văn Tạo (con ông Phạm Văn Giản - đã chết)	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	229,0	229,0			0,0	LUK	
253		2	249	39(274YT)	83+173+190	Phạm Văn Tạo (con ông Phạm Văn Giản - đã chết)	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	319,0	319,0			0,0	LUK	
254		2	247	39(274YT)	188	Phạm Văn Tạo (con ông Phạm Văn Giản - đã chết)	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	683,0	683,0			0,0	LUK	
255	98	2	116	38(273YT)	72	Nguyễn Thị Thảo (vợ ông Phạm Văn Học - đã chết)	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	738,0	738,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
256		2	90	38(273YT)	53	Nguyễn Thị Thảo (vợ ông Phạm Văn Học - đã chết)	Tổ 10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	544,0	544,0			0,0	LUK	
257	99	2	240	39(274YT)	185	Vũ Thị Mực (vợ ông Phạm Văn Khánh - đã chết)	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	344,0	344,0			0,0	LUK	
258	100	2	235	39(274YT)	152	Phạm Phú Hà (con ông Phạm Văn Lăng - đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	160,0	160,0			0,0	LUK	
260	101	2	256	39(274YT)	207	Phạm Văn Hoàng (con trai ông Phạm Văn Trung - đã chết)	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	613,0	613,0			0,0	LUK	
261		2	263	39(274YT)	199	Phạm Văn Hoàng (con trai ông Phạm Văn Trung - đã chết)	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.099,0	1.099,0			0,0	LUK	
262	102	2	61	38(273YT); 31(266YT)	21+27; 171	Phạm Thị Hiên (vợ ông Phạm Văn Đức - đã chết)	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	5.063,0	5.063,0			0,0	NTS	
263	103	2	208	39(274YT)	154	Trần Thị Bích (con gái Trần Đình Hiền)	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	853,0	853,0			0,0	LUK	
264		2	258	39(274YT)	195	Trần Thị Bích (con gái Trần Đình Hiền)	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	174,0	174,0			0,0	LUK	
265		2	244	39(274YT)	181	Trần Thị Bích (con gái Trần Đình Hiền)	Tổ 9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.132,0	1.132,0			0,0	LUK	
266	104	2	241	39(274YT)	184	Vũ Thị Chiều (vợ Trần Đình Khanh - đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	345,0	345,0			0,0	LUK	
267	105	2	291	39(274YT)	237	Vũ Thị Điệu (con gái ông Vũ Văn Bồi - đã chết)	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	336,0	336,0			0,0	LUK	
268		2	290	39(274YT)	254	Vũ Thị Điệu (con gái ông Vũ Văn Bồi - đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	415,0	415,0			0,0	LUK	
269	106	2	174	39(274YT)	118	Vũ Thị Tuyệt (con gái ông Vũ Văn Hiền - đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	427,0	427,0			0,0	LUK	
270		2	175	39(274YT)	115	Vũ Thị Tuyệt (con gái ông Vũ Văn Hiền - đã chết)	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	279,0	279,0			0,0	LUK	
271		2	204	39(274YT)	136	Vũ Thị Tuyệt (con gái ông Vũ Văn Hiền - đã chết)	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.597,0	1.597,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
272		2	205	39(274YT)	140	Vũ Thị Tuyệt (con gái ông Vũ Văn Hiền - đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	370,0	370,0			0,0	LUK	
273		2	176	39(274YT)	105	Vũ Thị Tuyệt (con gái ông Vũ Văn Hiền - đã chết)	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	417,0	417,0			0,0	LUK	
274	107	2	125	38(273YT)	77	Vũ Văn Quảng (con ông Vũ Văn Thơ- đã chết)	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	676,0	676,0			0,0	LUK	
275		2	82	38(273YT)	47	Vũ Văn Quảng (con ông Vũ Văn Thơ- đã chết)	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	330,0	330,0			0,0	LUK	
276		2	91	38(273YT)	52	Vũ Văn Quảng (con ông Vũ Văn Thơ- đã chết)	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	597,0	597,0			0,0	LUK	
277		2	115	38(273YT)	63	Vũ Văn Quảng (con ông Vũ Văn Thơ- đã chết)	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	644,0	644,0			0,0	LUK	
278	108	2	294	39(274YT)	251	Đỗ Thu Hương	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	554,0	554,0			0,0	LUK	
279		2	43	31(266YT); 38(273YT)	68+109+171; 21	Đỗ Thu Hương	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	5.101,0	5.101,0			0,0	NTS	
280		2	296	39(274YT)	260	Đỗ Thu Hương	Tổ 14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	175,0	175,0			0,0	LUK	
281		2	304	39(274YT)	263+264+275	Đỗ Thu Hương	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.453,0	2.453,0			0,0	LUK	
282		2	41	113(348YT)	5	Đỗ Thị Nhàn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	263,0	263,0			0,0	CLN	
283	109	2	187	39(274YT)	129	Đỗ Thị Nhàn	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	507,0	507,0			0,0	LUK	
284		2	160	39(274YT)	112	Đỗ Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	274,0	274,0			0,0	LUK	
285	110	2	220	39(274YT)	145	Đỗ Thị Tuyến	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	440,0	440,0			0,0	LUK	
286		2	221	39(274YT)	144	Đỗ Thị Tưng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	431,0	431,0			0,0	LUK	
287	111	2	100	39(274YT)	50	Đỗ Thị Tưng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	180,0	180,0			0,0	LUK	
288		2	103	39(274YT)	61	Đỗ Thị Tưng	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	187,0	187,0			0,0	LUK	
289		2	212	39(274YT)	151	Đỗ Văn Dưỡng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	421,0	421,0			0,0	LUK	
290	112	2	150	39(274YT)	80	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	403,0	403,0			0,0	NTS	
291	113	2	309	39 (274YT)	268+280+281+282	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	3.761,0	3.761,0			0,0	ODT	
292		2	49	113(348YT)	5	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	107,0	107,0			0,0	NTS	
293		2	78	31(266YT)	171	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	6.627,0	6.627,0			0,0	ODT	
294		2	38	113(348YT)	5	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	140,0	140,0			0,0	LUK	
295		2	179	39 (274YT)	120	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	356,0	356,0			0,0	LUK	
296		2	277	40 (274YT)	110+193+211+226+248+249+262+287	Vắng chủ		Khu Lạc Thanh	17.376,0	17.376,0			0,0	LUK	
II	TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5								331.873,0	304.262,5	1.012,3	1.939,7	24.658,5		

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
297	114	5	92	2	10	Bùi Văn Tuyến(PN)	Tổ10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	50.167,0	49.205,0		28,0	934,0	NTS	
298	115	5	66	48(283YT)	73	Bùi Đình Chiến	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	372,0	372,0			0,0	LUK	
299		5	86	48(283YT)	95	Bùi Đình Chiến	Tổ8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	354,0	354,0			0,0	LUK	
300		5	34	48(283YT)	44	Bùi Đình Chiến	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.112,0	1.112,0			0,0	LUK	
301	116	5	62	48(283YT)	66	Hoàng Thị Thúy	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	454,0	454,0			0,0	LUK	
302		5	61	48(283YT)	65	Hoàng Thị Thúy	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	343,0	343,0			0,0	LUK	
303	117	5	43	48(283YT)	46	Lê Thị Lan	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	737,0	737,0			0,0	LUK	
304		5	72	48(283YT)	86	Lê Thị Lan	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	512,0	512,0			0,0	LUK	
305	118	5	3	2	31	Lê Văn Toán	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	42.608,0	35.803,0			6.805,0	NTS	
306	119	5	77	48(283YT)	83	Lăng Thị Xược	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	185,0	185,0			0,0	LUK	
307	120	5	53	48(283YT)	61	Nguyễn Chinh Chiến	Tổ15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	759,0	759,0			0,0	LUK	
308		5	70	48(283YT)	71	Nguyễn Chinh Chiến	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	512,0	512,0			0,0	LUK	
309		5	55	48(283YT)	62	Nguyễn Chinh Chiến	Tổ15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	671,0	671,0			0,0	LUK	
310	121	5	71	48(283YT)	78	Nguyễn Thị Hay	Tổ9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	448,0	448,0			0,0	LUK	
311	122	5	5	40(275YT)	21+26	Nguyễn Thị Minh	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	238,0	238,0			0,0	LUK	
312		5	6	40(275YT)	32	Nguyễn Thị Minh	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	181,0	181,0			0,0	LUK	
313		5	4	40(275YT)	22	Nguyễn Thị Minh	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	846,0	846,0			0,0	LUK	
314		5	94	40(275YT)	40	Nguyễn Thị Minh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.360,0	1.360,0			0,0	LUK	
315		5	97	40(275YT)	13+15+22	Nguyễn Thị Minh	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	957,0	957,0			0,0	LUK	
316	123	5	73	48(283YT)	79	Nguyễn Thị Mây	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	734,0	734,0			0,0	LUK	
317	124	5	26	48(283YT)	32	Nguyễn Thị Tĩnh	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	650,0	650,0			0,0	LUK	
318	125	5	33	47(282YT)	58	Nguyễn Văn Dũng	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	174,0	174,0			0,0	LUK	
319		5	49	48(283YT)	49	Nguyễn Văn Dũng	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.117,0	1.117,0			0,0	LUK	
320	126	5	36	48(283YT)	45	Nguyễn Văn Vững	Tổ9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	500,0	500,0			0,0	LUK	
321		5	42	48(283YT)	53	Nguyễn Văn Vững	Tổ9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	425,0	425,0			0,0	LUK	
322	127	5	98	40(275YT)	14+23+24+25+33	Phạm Mạnh Lập	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.375,0	1.375,0			0,0	LUK	
323	128	5	16	48(283YT)	17	Phạm Thị Dính	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.512,0	1.512,0			0,0	LUK	
324		5	17	48(283YT)	18+19	Phạm Thị Dính	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	754,0	754,0			0,0	LUK	
325	129	5	15	48(283YT)	13	Nguyễn Thị Tầm (con gái bà Phạm Thị Thường - đã chết)	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	959,0	959,0			0,0	LUK	
326		5	75	48(283YT)	80+84	Nguyễn Thị Tầm (con gái bà Phạm Thị Thường - đã chết)	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	380,0	380,0			0,0	LUK	
327	130	5	80	48(283YT)	91	Phạm Văn Khánh (con trai ông Phạm Văn Quỳnh- đã chết)	Tổ12 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.846,0	1.846,0			0,0	LUK	
328		5	88	48(283YT)	96	Phạm Văn Khánh (con trai ông Phạm Văn Quỳnh- đã chết)	Tổ12 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	856,0	856,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
329	131	5	85	48(283YT)	94	Nông Thị Thành(vợ Ông Phạm Văn Sử- đã chết)	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	161,0	161,0			0,0	LUK	
330	132	5	8	40(275YT)	12	Phạm Văn Trường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	421,0	421,0			0,0	ODT	
331		5	39	2	2+4+31	Phạm Văn Trường	Tổ10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	75.626,0	75.626,0			0,0	NTS	
332		5	54	48(283YT)	57	Phạm Văn Trường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	14.383,0	14.383,0			0,0	CLN	
333	133	5	67	48(283YT)	76	Trương Quang Oong	Tổ9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	404,0	404,0			0,0	LUK	
334		5	74	48(283YT)	86	Trương Quang Oong	Tổ9 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	540,0	540,0			0,0	LUK	
335	134	5	63	48(283YT)	67	Trần Văn Quân	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	471,0	471,0			0,0	LUK	
336	135	5	19	48(283YT)	8+9+10+14+15 +20+24+25+26 +28+29+30+36 +37+39+43	Lý Thị Dung (vợ Ông Vinh)	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	9.326,0	9.326,0			0,0	CLN	
337	136	5	84	48	92	Vũ Duy Dũng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	435,0	435,0			0,0	LUK	
338		5	79	48(283YT)	90	Vũ Duy Dũng	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	458,0	458,0			0,0	LUK	
339	137	5	35	48(283YT)	42	Vũ Quốc Văn	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	236,0	236,0			0,0	LUK	
340		5	45	48(283YT)	48	Vũ Quốc Văn	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	147,0	147,0			0,0	LUK	
341	138	5	47	48(283YT)	51	Vũ Thị Bắc	Tổ8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	882,0	882,0			0,0	LUK	
342		5	60	48(283YT)	64	Vũ Thị Bắc	Tổ8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	323,0	323,0			0,0	LUK	
343	139	5	51	48(283YT)	58	Vũ Thị Sen	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.771,0	1.771,0			0,0	LUK	
344	140	5	69	48(283YT)	77	Vũ Thị Tươi	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	370,0	370,0			0,0	LUK	
345		5	57	48(283YT)	63	Vũ Thị Tươi	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	335,0	335,0			0,0	LUK	
346		5	68	48(283YT)	72	Vũ Thị Tươi	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	352,0	352,0			0,0	LUK	
347	141	5	90	48(283YT); 2	99+101; 9	Vũ Văn Bôi	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	106.354,0	86.510,5	1.012,3	1.911,7	16.919,5	NTS	
348	142	5	56	48(283YT)	70	Vũ Văn Hiền	Tổ15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	550,0	550,0			0,0	LUK	
349	143	5	93	48(283YT)	35	Vũ Văn Hòa	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	599,0	599,0			0,0	CLN	
350	144	5	37	48(283YT)	41	Vũ Đình Gắng	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	885,0	885,0			0,0	LUK	
351	145	5	20	48(283YT)	23	Đinh Kim Cúc	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	927,0	927,0			0,0	LUK	
352		5	10	48(283YT)	6	Đinh Kim Cúc	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	567,0	567,0			0,0	LUK	
353	146	5	65	48(283YT)	74	Đỗ Thị Oanh	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	307,0	307,0			0,0	LUK	
354		5	64	48(283YT)	75	Đỗ Thị Oanh	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	945,0	945,0			0,0	LUK	
III	CÁC HỘ DÂN CÓ ĐẤT TỜ SỐ 2 + 5								**99.571,0**	**89.414,1**	**0,0**	**0,0**	**10.156,9**		
355	147	2	336	48 (283YT)	1	Bùi Quang Hưng	Tổ 13 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.080,0	1.080,0			0,0	LUK	
356		5	11	47(282YT)	15	Bùi Quang Hưng	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	789,0	789,0			0,0	LUK	
357		5	25	47(282YT)	38	Bùi Quang Hưng	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	329,0	329,0			0,0	LUK	
358		5	28	48(283YT)	33	Bùi Quang Hưng	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.519,0	1.519,0			0,0	LUK	
359	148	2	306	39(274YT)	273	Nguyễn Thị Bền	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	449,0	449,0			0,0	LUK	
360		2	321	39(274YT)	286	Nguyễn Thị Bền	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	167,0	167,0			0,0	LUK	
361		5	41	48(283YT)	54	Nguyễn Thị Bền	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.004,0	1.004,0			0,0	LUK	
362		5	48	48(283YT)	50	Nguyễn Thị Bền	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	646,0	646,0			0,0	LUK	
363		2	298	39(274YT)	246	Phạm Thị Xuân	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	438,0	438,0			0,0	LUK	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
364	149	2	199	39(274YT)	143	Phạm Thị Xuân	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	595,0	595,0			0,0	LUK	
365		2	297	39(274YT)	261	Phạm Thị Xuân	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.199,0	1.199,0			0,0	LUK	
366		5	40	48(283YT)	55	Phạm Thị Xuân	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	589,0	589,0			0,0	LUK	
367		5	29	48(283YT)	34	Phạm Thị Xuân	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	699,0	699,0			0,0	LUK	
368		5	38	48(283YT)	40	Phạm Thị Xuân	Tổ13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	835,0	835,0			0,0	LUK	
369	150	2	262	39(274YT)	201	Phạm Trung Khải	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	615,0	615,0			0,0	LUK	
370		2	342	48(283YT)	15	Phạm Trung Khải	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	230,0	230,0			0,0	LUK	
371		5	46	48(283YT)	52	Phạm Trung Khải	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	590,0	590,0			0,0	LUK	
372		5	58	48(283YT)	69	Phạm Trung Khải	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	883,0	883,0			0,0	LUK	
373		5	99	2	31	Phạm Trung Khải	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	9.323,0	4.329,6			4.993,4	NTS	
374	151	2	239	39(274YT)	186	Phạm Văn Cương	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	696,0	696,0			0,0	LUK	
375		2	340	40(275YT)	46	Phạm Văn Cương	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.095,0	2.095,0			0,0	LUK	
376		5	9	48(283YT)	5	Phạm Văn Cương	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	761,0	761,0			0,0	LUK	
377		5	7	40(275YT)	41	Phạm Văn Cương	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	372,0	372,0			0,0	ODT	
378	152	2	339	40(275YT)	45	Phạm Văn Hánh	Tổ 8 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	905,0	905,0			0,0	LUK	
379		5	27	48(283YT)	27	Phạm Văn Hánh	Tổ14 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	698,0	698,0			0,0	LUK	
380	153	2	25	32(267YT); 31(266YT)	99+105+106; 139	Phạm Văn Hùng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	3.240,0	3.240,0			0,0	NTS	
381		2	18	32(267YT)	87+100	Phạm Văn Hùng	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.067,0	5.831,0			236,0	LUK	
382		5	1	2	31	Phạm Văn Hùng	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	21.096,0	18.412,0			2.684,0	NTS	
383	154	2	327	40(275YT)	34	Phạm Văn Trác	Tổ 15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.082,0	1.082,0			0,0	LUK	
384		5	23	47(282YT)	22	Phạm Văn Trác	Tổ15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.004,0	1.004,0			0,0	LUK	
385		5	95	40(275YT)	31	Phạm Văn Trác	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	238,0	238,0			0,0	LUK	
386		5	22	48(283YT)	21	Phạm Văn Trác	Tổ15 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	513,0	513,0			0,0	LUK	
387	155	2	5	32(267YT)	84	Phạm Văn Tuấn		Khu Lạc Thanh	901,0	7,0			894,0	LUK	
388		2	9	32(267YT)	88	Phạm Văn Tuấn	Tổ 9	Khu Lạc Thanh	1.546,0	1.171,0			375,0	LUK	
389		5	89	13	2+7+8	Phạm Văn Tuấn	Tổ11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	25.978,0	25.003,5			974,5	NTS	
390	156	2	138	39(274YT)	87+88	Vũ Ngọc Dũng	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	4.509,0	4.509,0			0,0	NTS	
391		5	14	48(283YT)	16	Vũ Ngọc Dũng	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	255,0	255,0			0,0	LUK	
392		5	59	48(283YT)	68	Vũ Ngọc Dũng	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	315,0	315,0			0,0	LUK	
393		5	76	48(283YT)	81	Vũ Ngọc Dũng	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	461,0	461,0			0,0	LUK	
394		5	21	48(283YT)	22	Vũ Ngọc Dũng	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	830,0	830,0			0,0	LUK	
395		5	31	48(283YT)	38	Vũ Ngọc Dũng	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	770,0	770,0			0,0	LUK	
396		5	12	47(282YT)	14	Vũ Ngọc Dũng	Tổ10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	486,0	486,0			0,0	LUK	
397	157	2	328	40(275YT)	35	Vũ Quốc Hội	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.416,0	1.416,0			0,0	LUK	
398		2	314	40(275YT)	19	Vũ Quốc Hội	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	523,0	523,0			0,0	LUK	
399		5	82	48(283YT)	87	Vũ Quốc Hội	Tổ10 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	835,0	835,0			0,0	LUK	
B	**ĐẤT DO UBND PHƯỜNG QUẢN LÝ**								**276.510,0**	**130.407,6**	**0,0**	**21,0**	**146.081,4**		
I	**TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2**								**155.138,0**	**109.820,0**	**0,0**	**0,0**	**45.318,0**		
400		2	1	32(267YT)	100	UBND phường		Khu Lạc Thanh	769,0	100,0			669,0	SON	
401		2	10	32(267YT)	115	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.314,0	1.150,0			164,0	DGT	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
402		2	26	32(267YT); 31(266YT); 38(273YT)	100; 139; 92	UBND phường		Khu Lạc Thanh	11.307,0	10.024,0			1.283,0	SON	
403		2	29	31(266YT)	68	UBND phường		Khu Lạc Thanh	812,0	706,0			106,0	DGT	
404		2	31	31(266YT)	109	UBND phường		Khu Lạc Thanh	1.153,0	782,0			371,0	SON	
405		2	32	31(266YT)	109	UBND phường		Khu Lạc Thanh	11.724,0	5.355,0			6.369,0	NTS	
406		2	34	32(267YT); 2	83; 31	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	53.673,0	17.705,0			35.968,0	SON	
407		2	36	113	1	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	771,0	771,0			0,0	DGT	
408		2	56	39(274YT)	21+33	UBND phường	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	799,0	798,0			1,0	BCS	
409		2	65	38(273YT)	28	UBND phường		Khu Lạc Thanh	51,0	51,0			0,0	DGT	
410		2	106	39(274YT)	62	UBND phường	Tổ 13 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	665,0	665,0			0,0	BCS	
411		2	152	38(273YT); 39(274YT)	92; 287	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	6.716,0	6.716,0			0,0	SON	
412		2	156	38(273YT)	85	UBND phường	Tổ 11 Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	315,0	315,0			0,0	BCS	
413		2	159	38(273YT)	92	UBND phường		Khu Lạc Thanh	3.885,0	3.885,0			0,0	DGT	
414		2	168	39(274YT)	83	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	1.480,0	1.480,0			0,0	DGT	
415		2	203	39(274YT)	124	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	82,0	82,0			0,0	BCS	
416		2	229	39(274YT)	83	UBND phường		Khu Lạc Thanh	488,0	488,0			0,0	DGT	
417		2	234	39(274YT)	168	UBND phường		Khu Lạc Thanh	19,0	19,0			0,0	BCS	
418		2	237	39(274YT); 40(275YT)	88; 6	UBND phường	Tổ 10 khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	15.490,0	15.103,0			387,0	DGT	
419	158	2	265	2	1	UBND phường		Khu Lạc Thanh	6.149,0	6.149,0			0,0	NTS	
420		2	271	39(274YT)	215	UBND phường		Khu Lạc Thanh	111,0	111,0			0,0	DGT	
421		2	278	38(273YT)	92	UBND phường		Khu Lạc Thanh	31.168,0	31.168,0			0,0	NTS	
422		2	287	39(274YT)	235	UBND phường		Khu Lạc Thanh	74,0	74,0			0,0	BCS	
423		2	301	38(273YT)	115	UBND phường		Khu Lạc Thanh	5.748,0	5.748,0			0,0	DGT	
424		2	313	40(275YT)	20	UBND phường		Khu Lạc Thanh	88,0	88,0			0,0	BCS	
425		2	319	39(274YT)	271	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	12,0	12,0			0,0	DGT	
426		2	341	40(275YT)	42	UBND phường		Khu Lạc Thanh	275,0	275,0			0,0	DGT	
		TỜ BẢN ĐỒ SỐ 5							121.372,0	20.587,6	0,0	21,0	100.763,4		
427		5	13	47(282YT); 48(283YT)	80; 7	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	426,0	426,0			0,0	BCS	
428		5	24	47(282YT)	48	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	18,0	18,0			0,0	BCS	
429		5	32	47(282YT)	57	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	19,0	19,0			0,0	BCS	
430		5	50	48(283YT)	59	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	58,0	58,0			0,0	LUK	
431		5	52	48(283YT)	60	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	518,0	518,0			0,0	BCS	
432		5	18	48(283YT)	11	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	59,0	59,0			0,0	DGT	
433		5	44	48(283YT)	47	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	40,0	40,0			0,0	DGT	
434		5	2	2	31	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	54.245,0	4.274,6			49.970,4	SON	

Số TT	Số hộ	Bản đồ GPMB		Bản đồ 2004 (UBND Phường quản lý)		Họ tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích đo vẽ (m^2)	Diện tích thu hồi (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	DT thu thuộc RG dự án trước (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất hiện trạng	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
435		5	30	48(283YT)	31	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	2.524,0	2.524,0			0,0	DGT	
436		5	78	48(283YT)	82+89	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	210,0	210,0			0,0	BCS	
437		5	81	48(283YT)	88	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	678,0	678,0			0,0	DTL	
438		5	83	2	4	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	433,0	433,0			0,0	DGT	
439		5	87	48(283YT); 2	56; 26	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	9.114,0	9.093,0		21,0	0,0	DGT	
440		5	91	2	31	UBND phường	khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	52.856,0	2.063,0			50.793,0	SON	
441		5	96	40(275YT)	9+13	UBND phường	Khu Lạc Thanh	Khu Lạc Thanh	174,0	174,0			0,0	TIN	
	TỔNG								1.086.753,0	879.817,2	1.012,3	1.960,7	203.962,8		